



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

Hà Nội - Tháng 1 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.415.259.872.341	2.301.341.137.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	257.114.986.285	240.281.764.889
1. Tiền	111		101.399.634.815	143.981.764.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.715.351.470	96.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	879.637.055.000	966.856.972.919
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		879.637.055.000	966.856.972.919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		843.003.948.830	656.675.343.351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	101.096.943.232	115.154.121.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	242.065.827.456	23.912.187.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.259.336.327	36.441.988.200
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	480.469.262.559	486.527.029.405
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.887.420.744)	(5.359.983.693)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	410.396.494.696	399.570.265.967
1. Hàng tồn kho	141		417.324.336.901	408.486.152.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.927.842.205)	(8.915.887.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.107.387.530	37.956.790.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	8.999.850.514	7.988.227.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.773.645.732	27.505.030.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.333.891.284	2.463.531.815
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.317.355.173.246	2.500.435.744.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.067.629.706	4.967.176.006
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3	33.681.321.006	4.932.176.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	35.000.000	35.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.648.691.300)	-
II. Tài sản cố định	220		648.891.331.687	824.006.429.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	648.569.672.925	823.441.159.984
- Nguyên giá	222		1.562.973.784.428	1.706.557.914.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(914.404.111.503)	(883.116.754.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227		321.658.762	565.269.188
- Nguyên giá	228		1.583.969.126	1.574.469.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.262.310.364)	(1.009.199.938)
III. Bất động sản đầu tư	230		15.519.033.581	4.754.414.979
- Nguyên giá	231		37.505.447.989	8.660.147.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.986.414.408)	(3.905.732.698)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	30.763.588.731	28.792.045.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.763.588.731	28.792.045.058
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	590.148.745.242	538.876.842.902
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		347.986.126.497	286.187.807.597
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253.011.955.858	257.146.698.951
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.849.337.113)	(4.457.663.646)
V. Tài sản dài hạn khác	260		999.964.844.299	1.099.038.836.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	628.931.111.669	681.725.382.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		283.613.581	243.410.028
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.284.000	-
4. Lợi thế thương mại	269	V.10	370.697.835.049	417.070.044.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.732.615.045.587	4.801.776.881.891

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		965.252.808.205	988.175.790.875
I. Nợ ngắn hạn	310		756.245.264.949	768.160.361.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	107.987.957.673	111.735.522.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.734.192.805	49.451.000.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.558.913.415	13.916.763.321
4. Phải trả người lao động	314		44.132.013.505	45.540.714.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.728.740.280	1.914.204.980
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.181.133.134	1.777.178.300
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	461.068.772.930	442.583.470.463
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	38.032.115.393	41.128.463.348
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.088.367.360	947.028.735
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.733.058.454	59.166.016.041
II. Nợ dài hạn	330		209.007.543.256	220.015.429.205
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		546.336.000	2.822.400.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	6.896.000.000	7.016.840.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		199.022.741.647	207.633.723.596
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		3.767.362.237.382	3.813.601.091.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	3.767.362.637.382	3.813.601.491.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.127.071.662	1.128.956.762
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(118.482.826.016)	(119.010.356.717)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.767.566.561	13.584.390.455
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		189.191.891	226.893.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.631.587.388	27.226.112.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.841.282.166	1.261.654.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.209.694.778)	25.964.458.568
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.103.087.539.922	1.145.402.987.844
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(400.000)	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		4.732.615.045.587	4.801.776.881.891

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



TẠ VĂN QUYỀN
 Chủ tịch HĐQT

HOÀNG MẠNH CƯỜNG
 Kế toán trưởng

LÂM THỊ THÚY MAI
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

MÃ SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	VI.1	705.617.078.364	823.815.549.437	3.014.279.667.626	3.787.960.811.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(535.599.044)	1.013.806.255	6.055.428.597	6.660.106.543
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	706.152.677.408	822.801.743.182	3.008.224.239.029	3.781.300.704.676
4. Giá vốn hàng bán	11		617.482.947.877	758.473.039.994	2.540.698.932.026	3.342.357.658.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20	VI.3	88.669.729.531	64.328.703.188	467.525.307.003	438.943.045.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.400.807.835	24.765.569.595	105.188.935.532	132.213.368.606
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		680.989.044	1.500.285.341	11.151.020.095	5.655.117.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		282.718.384	844.017.083	1.389.891.232	5.278.265.889
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.5	6.990.423.989	1.695.491.730	11.846.523.677	(349.607.994)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	88.996.823.709	76.561.615.308	301.997.610.332	266.168.500.761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	52.948.067.019	19.395.151.220	158.423.221.109	145.792.384.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(23.564.918.417)	(6.667.287.356)	112.988.914.676	153.190.802.851
12. Thu nhập khác	31		17.001.438.849	12.576.190.430	22.261.092.609	35.591.920.203
13. Chi phí khác	32	VI.7	4.643.577.617	14.312.973.317	16.947.594.188	26.582.390.353
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.357.861.232	(1.736.782.887)	5.313.498.421	9.009.529.850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.8	(11.207.057.185)	(8.404.070.243)	118.302.413.097	162.200.332.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.036.169.184	(797.824.442)	20.486.976.557	14.375.311.047
17. Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(1.854.542.754)	(5.363.735.099)	(6.281.208.000)	(4.077.088.344)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(11.388.683.615)	(2.242.510.702)	104.096.644.540	151.902.109.998
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(17.893.899.253)	(6.710.014.443)	7.529.434.288	40.396.815.620
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.505.215.638	4.467.503.741	96.567.210.252	111.505.294.378
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(73)	(30)	16	145

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
 Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



TẠ VĂN QUYÊN
 Chủ tịch HĐQT

HOÀNG MẠNH CƯỜNG
 Kế toán trưởng

LÂM THỊ THÚY MAI
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118.302.413.097	162.200.332.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ và BĐSĐT	02	201.546.861.113	162.676.503.453
- Các khoản dự phòng	03	16.167.170.469	15.918.586.069
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	04	(486.177.920)	112.816.625
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.849.267.605)	(95.579.474.638)
- Chi phí lãi vay	06	1.389.891.232	5.278.265.889
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	245.070.890.386	250.607.030.099
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.845.019.388)	436.725.221.735
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.562.423.948)	(356.851.883.587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	26.939.173.365	110.405.183.384
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.610.887.530	(20.864.670.410)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(254.932.105)	(6.374.573.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.135.813.375)	(15.710.242.169)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.574.045.067	570.235.714
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.665.122.418)	(12.840.235.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ Hoạt động kinh doanh	20	156.731.685.114	385.666.065.694
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(27.996.390.496)	(105.688.967.668)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.687.553.778	34.204.493.896
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(382.984.924.876)	(993.739.640.096)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	371.195.307.240	589.362.885.094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140.434.648.530)	(107.535.809.587)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.148.498.531	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.172.815.870	61.985.583.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.211.788.483)	(521.411.455.117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.849.554.567	68.284.415.790
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.193.629.362)	(218.802.289.411)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.342.600.440)	(84.039.286.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.686.675.235)	(234.557.160.018)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	16.833.221.396	(370.302.549.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	240.281.764.889	610.572.592.544
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	11.721.786
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	257.114.986.285	240.281.764.889

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



TẠ VĂN QUYỀN
Chủ tịch HĐQT

HOÀNG MẠNH CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÂM THỊ THÚY MAI
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Đầu tư tài chính, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (**)	TP Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (**)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (**)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	TP Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

(*) Công ty con của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP

(**) Công ty con của Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

2. Công ty liên kết

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ hữu như trình bày tại thuyết minh số V.2.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-45
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị văn phòng	3-8
Cây lâu năm, súc vật	4-6

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.
- Lợi thế quyền thuê đất mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.
- Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.
- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán từ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Đơn vị tính: VND***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	4.421.567.801	12.190.230.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.978.067.014	131.791.534.149
Các khoản tương đương tiền (*)	155.715.351.470	96.300.000.000
Tổng cộng	<u>257.114.986.285</u>	<u>240.281.764.889</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Các khoản tiền gửi ngắn hạn (*)	879.637.055.000	966.856.972.919
Tổng cộng	<u>879.637.055.000</u>	<u>966.856.972.919</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
(*) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	382.736.334.497	347.986.126.497	170.502.784.000	331.347.900.750	286.187.807.597	190.592.784.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	85.299.172.365	148.772.784.000	65.522.255.787	84.527.991.235	148.772.784.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	47.264.962.029	21.730.000.000	41.422.300.000	44.551.152.925	41.820.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	67.500.000.000	73.250.480.384	-	-	-	-
Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	114.025.482.994	-	143.044.800.000	115.096.611.086	-
Công ty Cổ phần chè Trần Phú	3.242.731.000	1.874.998.163	-	3.242.731.000	1.874.982.351	-
Công ty Cổ phần chè Kim Anh	-	-	-	3.024.375.848	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	1.700.388.231	-	4.614.583.308	4.249.998.445	-
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	-	-	1.573.869.086	-	-
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	-	-	-	6.042.617.989	6.775.782.538	-
Công ty Cổ phần Việt Phong	-	-	-	7.044.572.416	7.351.510.740	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	-	2.392.638.008	-	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	3.023.360.745	-	2.629.745.540	2.844.275.880	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	655.178.167	-	655.437.752	610.386.711	-
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	938.676.478	-	861.183.119	1.042.229.801	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	-	8.972.667.170	-	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	11.843.918.371	-	3.318.973.219	8.603.918.371	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	-	-	25.949.866.410	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ phát triển Đông Á	11.035.284.098	8.109.508.570	-	11.035.284.098	8.658.967.514	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253.011.955.858	(10.849.337.113)	257.146.698.951	(4.457.663.646)
Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	79.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	(1.988.595.721)	30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	(688.273.332)	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	(3.487.039.559)	95.000.000.000	-
Công ty Cổ phần chè Thái nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
Công ty Cổ phần Thực ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Hải Sản sản Sài Gòn	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	52.284.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101.096.943.232	115.154.121.526
Phải thu của khách hàng dài hạn	33.681.321.006	4.932.176.006
Tổng cộng	<u>134.778.264.238</u>	<u>120.086.297.532</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Trả trước tiền mua cổ phần	130.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.065.827.456	23.912.187.913
Tổng cộng	<u>242.065.827.456</u>	<u>23.912.187.913</u>

4. Phải thu khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn	480.469.262.559	486.527.029.405
Phải thu về cổ phần hoá	352.876.396.044	349.605.157.569
Phải thu tiền bán cổ phần	13.000.000.000	42.551.488.987
Phải thu về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.591.939.954	30.740.578.710
Tạm ứng	20.304.190.070	32.378.374.018
Ký cược, ký quỹ	11.696.711.080	12.865.656.802
Phải thu khác	75.000.025.411	18.385.773.319
Dài hạn	35.000.000	35.000.000
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
Tổng cộng	<u>480.504.262.559</u>	<u>486.562.029.405</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	314.802.030	-
Nguyên liệu, vật liệu	150.358.447.541	(207.202.758)	179.243.970.648	(707.341.017)
Công cụ, dụng cụ	9.556.194.520	(2.281.403.671)	8.473.470.711	-
Chi phí SX, KD dở dang	26.642.925.922	(1.183.742.502)	70.590.664.033	(5.192.321.127)
Thành phẩm	217.504.279.995	(3.235.182.699)	133.110.163.893	(3.016.224.880)
Hàng hóa	13.262.488.923	(20.310.575)	14.968.060.499	-
Hàng gửi bán	-	-	1.785.021.177	-
Tổng cộng	417.324.336.901	(6.927.842.205)	408.486.152.991	(8.915.887.024)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	8.999.850.514	7.988.227.923
Công cụ, dụng cụ phân bổ	4.056.248.500	682.896.468
Chi phí quảng cáo	3.876.643.134	5.338.802.512
Các khoản khác	1.066.958.880	1.966.528.943
Dài hạn	628.931.111.669	681.725.382.316
Thương hiệu	292.673.217.591	308.932.840.790
Lợi thế quyền thuê đất	148.607.641.964	162.782.196.018
Vùng nguyên liệu	175.961.662.544	186.959.266.453
Công cụ, dụng cụ phân bổ	5.913.635.874	7.305.182.104
Chi phí sửa chữa thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất	1.001.856.222	5.235.550.668
Các khoản khác	4.773.097.474	10.510.346.283
Tổng cộng	637.930.962.183	689.713.610.239

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	561.402.418.480	923.092.403.584	97.266.268.528	2.466.468.437	111.458.330.779	10.872.025.043	1.706.557.914.851
Mua trong kỳ	-	17.879.086.510	4.683.404.818	47.250.000	-	-	22.609.741.328
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.590.594.550	1.241.657.142	-	-	-	-	4.832.251.692
Bê tơ chuyển thành bỏ vật sửa	-	-	-	-	14.977.205.566	-	14.977.205.566
Chuyển sang BDS đầu tư	(28.845.300.312)	-	-	-	-	-	(28.845.300.312)
Thanh lý, nhượng bán	(709.419.168)	(2.846.705.219)	(5.088.362.192)	(76.846.000)	(25.412.016.616)	(249.709.091)	(34.383.058.286)
Giảm do bán công ty con	(28.763.667.298)	(77.470.422.038)	(5.666.636.145)	(100.996.530)	-	(3.441.186.748)	(115.442.908.759)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.383.281.360)	(244.574.105)	(1.027.137.026)	(32.442.200)	(3.496.157.092)	(148.469.869)	(7.332.061.652)
Số cuối kỳ	504.291.344.892	861.651.445.874	90.167.537.983	2.303.433.707	97.527.362.637	7.032.659.335	1.562.973.784.428
Giá trị mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	310.933.171.003	465.285.000.970	54.704.488.899	1.764.276.902	42.860.035.130	7.569.781.963	883.116.754.867
Khấu hao trong kỳ	26.621.705.208	61.463.094.159	8.868.142.414	152.008.533	14.039.330.077	713.763.797	111.858.044.188
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại Viiico	3.441.881.661	10.220.547.399	1.812.449.056	181.181.583	(3.745.064.444)	417.147.146	12.328.142.401
Chuyển sang BDS đầu tư	(16.476.978.393)	-	-	-	-	-	(16.476.978.393)
Thanh lý, nhượng bán	(705.467.158)	(2.587.909.875)	(4.784.954.829)	(76.846.000)	(13.514.759.963)	(225.431.818)	(21.895.369.643)
Giảm do bán công ty con	(17.889.347.875)	(29.173.745.465)	(2.864.819.625)	(100.996.530)	-	(3.256.977.352)	(53.285.886.847)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	(2.635.908.266)	(113.300.806)	(933.500.339)	(24.331.650)	2.538.581.324	(72.135.333)	(1.240.595.070)
Số cuối kỳ	303.289.056.180	505.093.686.382	56.801.805.576	1.895.292.838	42.178.122.124	5.146.148.403	914.404.111.503
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	250.469.247.477	457.807.402.614	42.561.779.629	702.191.535	68.598.295.649	3.302.243.080	823.441.159.984
Số cuối kỳ	201.002.288.712	356.557.759.492	33.365.732.407	408.140.869	55.349.240.513	1.886.510.932	648.569.672.925

CÔNG TY CỔ PHẦN GTINFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12//2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	38.032.115.393	38.032.115.393	12.849.554.567	(15.945.902.522)	41.128.463.348	41.128.463.348
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.573.058.564	1.573.058.564	19.245.077	(870.758.023)	2.424.571.510	2.424.571.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.160.000.000	1.160.000.000	9.500.000.000	(9.340.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	-	(1.857.295.781)	1.857.295.781	1.857.295.781
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	-	-	(2.160.825.017)	2.160.825.017	2.160.825.017
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bản Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam	27.939.655.081	27.939.655.081	-	(746.116.000)	746.116.000	746.116.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.359.401.748	2.359.401.748	3.140.309.449	(780.907.701)	27.939.655.040	27.939.655.040
Vay cá nhân	-	-	190.000.000	(190.000.000)	-	-
Vay dài hạn	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Tổng cộng	40.401.190.002	40.401.190.002	12.849.554.567	(15.945.902.522)	43.497.537.957	43.497.537.957

(*) Các khoản vay từ các ngân hàng, công ty và cá nhân có kỳ hạn dưới một năm và lãi suất từ 6,5%-10%/năm.

(**) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Công trình xây dựng	30.383.378.514	27.939.655.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	380.210.217	852.390.018
Tổng cộng	30.763.588.731	28.792.045.058

10. Lợi thế thương mại

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số cuối năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	46.092.371.805	559.674.460	46.652.046.265
Số phân bổ trong năm	46.092.371.805	279.837.230	46.372.209.035
Số cuối năm	92.184.743.610	839.511.690	93.024.255.300
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	414.831.346.244	2.238.697.840	417.070.044.084
Số cuối năm	368.738.974.439	1.958.860.610	370.697.835.049

11. Phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	107.987.957.673	111.735.522.298
- Công ty Chè Phú Đa	4.119.702.400	6.582.779.285
- Phải trả ngắn hạn khác	103.868.255.273	105.152.743.013
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	107.987.957.673	111.735.522.298

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế giá trị gia tăng	4.536.034.846	7.716.879.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.068.776	3.834.718.701
Thuế thu nhập cá nhân	209.572.169	893.068.783
Thuế tài nguyên	5.383.404	4.597.641
Thuế nhà đất và tài nguyên đất	656.779.000	1.371.900.000
Các loại thuế khác	769.520	509.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.305.700	95.089.999
Tổng cộng	5.558.913.415	13.916.763.321

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	461.068.772.930	442.583.470.463
Kinh phí công đoàn	1.874.722.822	536.491.054
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	90.987.994	265.355.681
Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác	360.090.137.728	360.090.137.728
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	44.955.168.694	28.861.079.013
Cổ tức phải trả	41.784.327.750	41.784.384.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.273.427.942	11.046.022.237
Dài hạn	6.896.000.000	7.016.840.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	6.896.000.000	7.016.840.000
Tổng cộng	467.964.772.930	449.600.310.463

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số đầu năm 2017	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.103.647.221	226.893.891	34.716.475.112	47.124.086.660	2.781.445.700.356			
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000			
Tăng do hợp nhất Vilico	-	-	-	(62.701.803.370)	-	-	-	1.156.400.982.043	1.093.699.178.673			
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	40.396.815.620	111.505.294.378	151.902.109.998			
Tăng do ảnh hưởng thuế TNDN từ khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	6.099.077.671	-	6.099.077.671			
Phân phối lợi nhuận Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	-	-	5.088.133.443	-	(9.455.665.683)	(19.827.571.501)	(24.195.103.741)			
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	8.150.567.750	-	(14.432.357.052)	(82.968.518.743)	(89.250.308.045)			
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(21.954.031.117)	(76.128.048.743)	(98.082.079.860)			
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(605.476.175)	(326.025.632)	(931.501.807)			
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	(757.957.959)	-	(204.453.851)	-	(962.411.810)			
Giảm khác	-	-	-	(8.411.688.083)	-	-	(211.101.299)	8.622.789.382	-			
Số dư cuối năm 2017	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(119.010.356.717)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.145.402.987.844	3.813.601.491.016			

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(119.010.356.717)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.145.402.987.844	3.813.601.491.016		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	7.529.434.288	96.567.210.252	104.096.644.540		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.815.259.503	-	(6.326.285.008)	(11.847.174.614)	(11.358.200.119)		
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	3.367.916.603	(37.702.000)	(10.222.889.256)	(99.967.010.231)	(106.859.684.884)		
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.243	-	-	-	(16.749.907.648)	(16.234.998.405)		
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	746.001.029	-	-	-	-	746.001.029		
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.045.589.315)	(189.692.445)	(1.235.281.760)		
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(4.712.000.953)	(4.530.983.663)	(9.242.984.616)		
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(733.379.571)	-	-	(2.516.239.811)	(6.942.183.326)	(10.191.802.708)		
Tặng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	-	-	2.699.044.636	1.344.293.753	4.041.453.289		
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(118.482.826.016)	23.767.566.561	189.191.891	12.631.587.388	1.103.087.539.922	3.767.362.637.382		

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	705.617.078.364	823.815.549.437	3.014.279.667.626	3.787.960.811.219
Doanh thu bán hàng	704.350.699.120	821.300.025.230	3.005.356.059.913	3.778.618.636.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.266.379.244	2.515.524.207	8.923.607.713	9.342.175.121
Các khoản giảm trừ DT	(535.599.044)	1.013.806.255	6.055.428.597	6.660.106.543
Doanh thu thuần	<u>706.152.677.408</u>	<u>822.801.743.182</u>	<u>3.008.224.239.029</u>	<u>3.781.300.704.676</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa bán	616.869.651.941	757.154.588.202	2.536.832.615.024	3.336.966.701.950
Giá vốn dịch vụ	613.295.936	1.318.451.792	3.866.317.002	5.390.956.970
Tổng cộng	<u>617.482.947.877</u>	<u>758.473.039.994</u>	<u>2.540.698.932.026</u>	<u>3.342.357.658.920</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.032.280.831	22.276.754.970	72.058.539.825	80.522.558.918
Lãi từ thoái vốn các khoản đầu tư	-	-	23.117.437.756	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.306.700.300	813.224.398	8.841.222.862
Lãi BH trả chậm, CK thanh toán	-	1.072.746.467	8.537.843.481	30.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.046.048.458	109.367.858	486.177.920	142.868.435
Doanh thu tài chính khác	322.478.546	-	175.712.152	42.676.718.391
Tổng cộng	23.400.807.835	24.765.569.595	105.188.935.532	132.213.368.606

4. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	282.718.384	844.017.083	1.389.891.232	5.278.265.889
Lỗ từ thoái vốn các khoản đầu tư	(1.428.768.909)	-	3.462.290.206	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.739.871.107	-	6.141.673.470	-
Chi phí tài chính khác	87.168.462	656.268.258	157.165.187	376.851.889
Tổng cộng	680.989.044	1.500.285.341	11.151.020.095	5.655.117.778

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	1.304.609.841	714.899.823	3.738.925.257	3.122.175.092
Chi phí nhân công	12.544.830.132	15.156.910.647	43.829.130.724	41.987.716.092
Chi phí khấu hao, CCDC	8.981.863.567	825.303.021	27.406.725.675	17.904.543.155
Quảng cáo, khuyến mại	54.018.729.872	49.310.310.451	178.454.522.719	153.975.564.583
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	10.705.086.390	10.353.965.541	38.312.314.578	37.966.321.096
Chi phí bằng tiền khác	1.441.703.907	200.225.825	10.255.991.379	11.212.180.743
Tổng cộng	88.996.823.709	76.561.615.308	301.997.610.332	266.168.500.761

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	104.426.770	277.683.979	417.707.079	1.110.735.915
Chi phí nhân công	14.283.983.503	11.908.509.383	39.732.567.959	41.340.763.522
Chi phí khấu hao, CCDC	12.050.803.092	(6.896.909.089)	63.468.847.813	56.896.461.741
Thuế, phí, lệ phí	189.378.299	5.107.418.535	6.982.136.900	7.871.223.827
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	8.172.618.332	10.240.808.708	17.997.166.605	20.062.959.285
Chi phí dự phòng	9.303.772.470	(1.819.466.014)	9.378.906.442	1.421.903.143
Chi phí bằng tiền khác	8.843.084.553	577.105.718	20.445.888.311	17.088.337.545
	52.948.067.019	19.395.151.220	158.423.221.109	145.792.384.978

7. Thu nhập khác và chi phí khác**7.1. Thu nhập khác**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý tài sản, gia súc, công cụ dụng cụ	267.261.483	2.356.551.661	902.428.975	2.503.484.452
Các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	10.099.902.568	103.520.483	10.319.189.766	2.156.792.195
Thu hỗ trợ cuộc thi Hoa hậu bò sữa, hỗ trợ nghiên cứu phát triển	6.015.680.000	-	6.015.680.000	10.841.685.016
Các khoản khác	618.594.798	10.116.118.286	5.023.793.868	20.089.958.540
Cộng	17.001.438.849	12.576.190.430	22.261.092.609	35.591.920.203

7.2. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thanh lý TSCĐ, gia súc, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.875.964.587	7.208.109.497	9.002.251.731	11.954.821.506
Các khoản bị phạt	321.832.562	-	392.992.652	1.374.340.643
Khấu hao TSCĐ	-	-	-	5.759.661.304
Các khoản khác	2.445.780.468	7.104.863.820	7.552.349.805	7.493.566.900
Cộng	4.643.577.617	14.312.973.317	16.947.594.188	26.582.390.353

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	2.209.829.916.933	2.072.857.289.121
Chi phí nhân công	202.084.128.611	255.255.495.193
Chi phí khấu hao, CCDC	200.473.540.036	162.676.503.453
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	109.051.308.656	123.748.491.892
Chi phí bằng tiền khác	272.466.730.834	241.599.188.651
Cộng	2.993.905.625.070	2.856.136.968.310

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.036.169.184	(797.824.442)	20.486.976.557	14.375.311.047
Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.854.542.754)	(5.363.735.099)	(6.281.208.000)	(4.077.088.344)
Tổng chi phí thuế doanh nghiệp	181.626.430	(6.161.559.541)	14.205.768.557	10.298.222.703

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(17.893.899.253)	(6.710.014.443)	7.529.434.288	40.396.815.620
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(449.347.283)	(714.595.892)	(3.407.629.752)	(4.075.296.310)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.343.246.536)	(7.424.610.335)	4.121.804.536	36.321.519.310
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(73)	(30)	16	145

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin các bên liên quan****Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 2.2 và 2.3 – Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	Cổ tức	2.612.579.276
		Mua hàng	139.111.704.300

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:*Đơn vị tính: VND*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2018	01/01/2018
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	4.119.702.400	6.582.779.285

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các khu vực địa lý khác nhau, và mỗi khu vực địa lý kinh doanh mỗi mặt hàng riêng biệt. Vì vậy, Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.481.696.915.641	389.921.167.144	136.606.156.244	3.008.224.239.029
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	466.697.194.803	38.140.784.392	(37.312.672.192)	467.525.307.003
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.532.009.528.383	640.724.496.130	-	3.172.734.024.513
Tài sản không phân bổ	-	-	1.559.881.021.074	1.559.881.021.074
Tổng tài sản	2.532.009.528.383	640.724.496.130	1.559.881.021.074	4.732.615.045.587
<i>Trong đó, giá trị tài sản tăng do đánh giá lại GTHL</i>	<i>813.784.623.245</i>	<i>-</i>	<i>95.681.400.356</i>	<i>909.466.023.601</i>
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	365.394.359.309	454.268.304.803	-	819.662.664.112
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	145.590.144.093	145.590.144.093
Tổng nợ phải trả	365.394.359.309	454.268.304.803	145.590.144.093	965.252.808.205

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

MẪU SỐ B 09-DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



TẠ VĂN QUYỀN
Chủ tịch HĐQT

HOÀNG MẠNH CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÂM THỊ THÚY MAI
Người lập biểu